

BÁO CÁO

V/v công khai các mặt hoạt động của Nhà trường năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;
- Tên bằng tiếng Anh: Hanoi University of Industry.
- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống lịch sử 127 xây dựng và phát triển (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913); là trường đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đào tạo nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ; cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

- Nhà trường hiện có 1.500 cán bộ, giảng viên, với 3 cơ sở đào tạo, diện tích hơn 50 ha, được đầu tư hiện đại đáp ứng quy mô đào tạo trên 32.000 học viên, sinh viên. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội gồm 09 phòng chức năng, 05 trường thuộc (Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Cơ khí - Ô tô, Trường Kinh tế, Trường Điện – Điện tử, Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông), 04 khoa, 06 trung tâm đào tạo, 05 trung tâm dịch vụ phục vụ, 01 viện nghiên cứu và 01 doanh nghiệp.

- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội hiện có 3 cơ sở:
 - + Trụ sở chính: Số 298 đường Cầu Diễn, Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
 - + Cơ sở 2: Phường Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
 - + Cơ sở 3: Phường Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Website: <https://www.hai.edu.vn>
- Điện thoại liên hệ: +84 243 765 5391
- Email: dhcnhn@hai.edu.vn



1. SỨ MẠNG

Đào tạo nhân lực chất lượng cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

2. TẦM NHÌN

Trở thành đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

3. GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Kỹ nghệ là nền tảng: Kết hợp truyền thống của trường kỹ nghệ đầu tiên tại Việt Nam và kỹ thuật, công nghệ hiện đại là nền tảng xây dựng và phát triển.

- Kiên định với mục tiêu: Kiên định trong xác định và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt mục tiêu.

- Kết nối tạo sức mạnh: Đoàn kết nội bộ, gắn kết đối tác tạo nên sức mạnh của nhà trường.

- Khách hàng là trung tâm: Hướng thị trường, đặt lợi ích và sự hài lòng của người học, khách hàng và các bên quan tâm là trung tâm các hoạt động.

- Khác biệt từ sáng tạo: Tạo ra sự khác biệt để đột phá nhờ sự sáng tạo.

4. MỤC TIÊU

- Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh.

- Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong top đầu Việt Nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp.

- Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế.

5. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

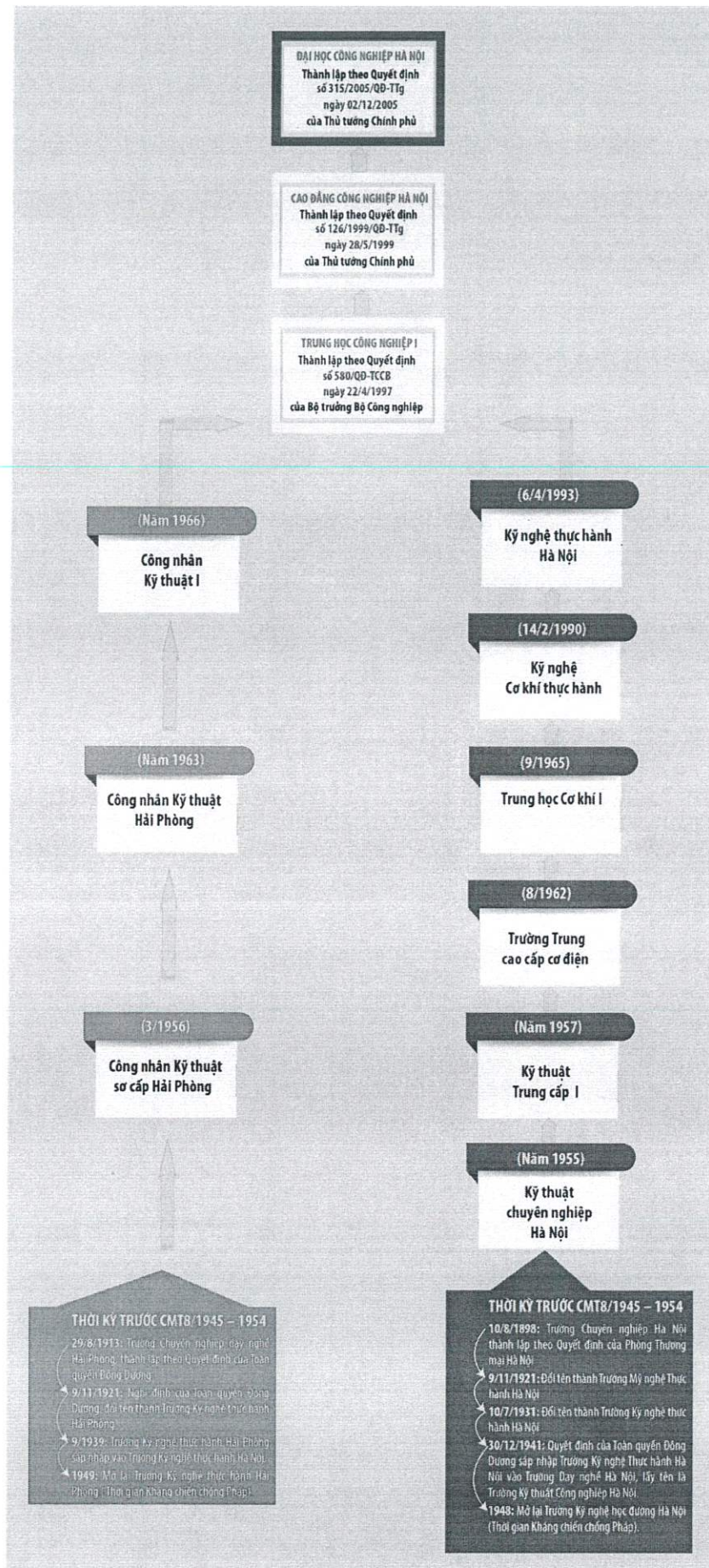
“Giáo dục toàn diện, vì sự phát triển bền vững và hội nhập”

6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Với triết lý “Giáo dục toàn diện vì sự phát triển bền vững và hội nhập”, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội mang đến cho người học nhiều lựa chọn về ngành học và con đường nghề nghiệp, tùy thuộc vào nguyện vọng, năng lực của bản thân và phù hợp với nhu cầu xã hội. Mô hình đào tạo của trường được đổi mới theo hướng linh hoạt và hội nhập quốc tế, hỗ trợ tốt nhất cho người học phát triển sự nghiệp. Nhà trường hiện đào tạo: 11 ngành trình độ Tiến sĩ; 14 ngành trình độ Thạc sĩ; 62 ngành/ chương trình đào tạo trình độ Đại học chính quy bao gồm 52 chương trình đào tạo thường và 10 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh; Đào tạo Cao đẳng, Liên thông, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa, Hợp tác quốc tế và một số chương trình đào tạo ngắn hạn.

7. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có bề dày lịch sử 127 năm xây dựng và phát triển, tiền thân là hai trường: Trường Chuyên nghiệp Hà Nội (thành lập năm 1898) và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng (thành lập năm 1913). Qua nhiều lần sáp nhập, đổi tên, nâng cấp từ trường Trung học Công nghiệp I lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội và Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Trải qua hơn 120 năm, ở giai đoạn nào, Trường cũng luôn được đánh giá là cái nôi đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ kinh tế hàng đầu của cả nước, nhiều cựu học sinh của Trường đã trở thành lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đã đi vào lịch sử như: Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Thanh Bình, Phạm Hồng Thái, Lương Khánh Thiện...; nhiều cựu học sinh, sinh viên trở thành các cán bộ nòng cốt, nắm giữ các cương vị trọng trách của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành Trung Ương và địa phương.



Sơ lược lịch sử Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

8. TRUYỀN THÔNG VÀ NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

a) Truyền thông

Trong lịch sử xây dựng và phát triển, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội vinh dự đón nhiều lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước về thăm. Đặc biệt, Trường vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và làm việc 4 lần: lần thứ nhất vào tháng 9 năm 1945, lần thứ hai vào tháng 9 năm 1955, lần thứ ba vào tháng 1 năm 1957 và lần thứ tư vào tháng 5 năm 1957.

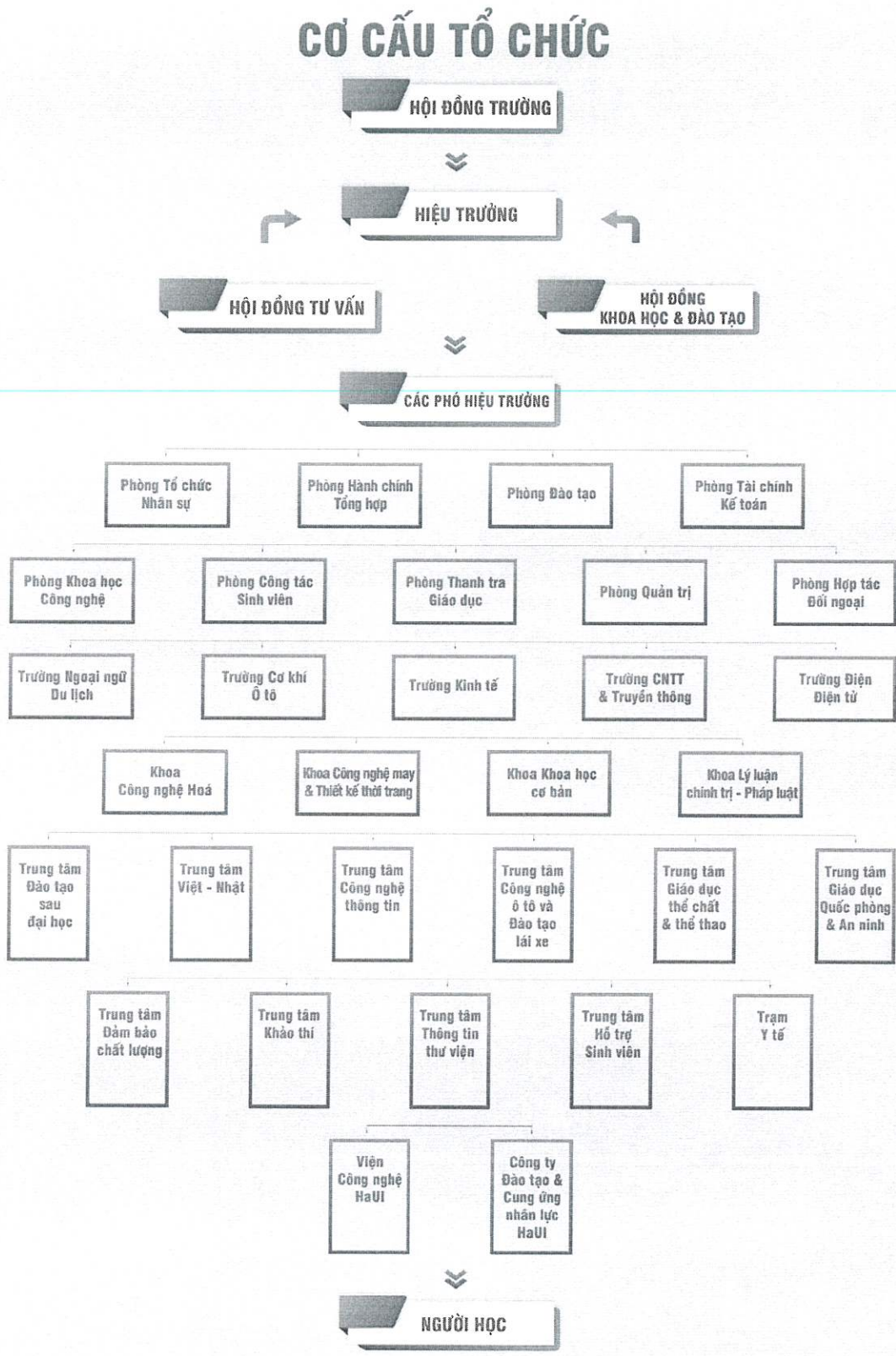
b) Những phần thưởng cao quý:

- Huân chương Hồ Chí Minh năm 2013;
- Đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới năm 2008;
- 02 Huân chương Độc lập hạng Nhất năm 1998, 2003;
- 01 Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1996;
- 01 Huân chương Chiến công hạng Nhất năm 1998;
- 01 Huân chương Chiến công hạng Ba năm 1988;
- 03 Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1986, 1988, 2018;
- 02 Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1981, 1984;
- 03 Huân chương Lao động hạng Ba năm 1968, 1978, 2002;
- Huân chương Hữu nghị của nước CHDCND Lào năm 2018

9. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

- Họ và tên: TS.Kiều Xuân Thực.
- Chức vụ: Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Địa chỉ làm việc: Nhà A1, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Số điện thoại: (+84) 243 765 5391.

10. TỔ CHỨC BỘ MÁY



Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Quyết định số 315/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- Quyết định số 1196/QĐ-ĐHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030.

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc bổ nhiệm lần đầu chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (TS.Nguyễn Văn Thiện).

- Quyết định số 3056/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- Quyết định số 136/QĐ-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhiệm kỳ 2022 - 2026 (TS.Kiều Xuân Thực).

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc bổ nhiệm lần đầu chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhiệm kỳ 2022-2026 (PGS.TS.Phạm Văn Đông).

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐT ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc bổ nhiệm lần đầu chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nhiệm kỳ 2022-2026 (TS.Nguyễn Văn Thiện).

- Quyết định số 585/QĐ-ĐHCN ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội v/v ban hành Đề án “Chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2023-2025.

- Quyết định số 410/QĐ-ĐHCN ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội v/v ban hành Quy định về giảng viên, chuyên gia ký hợp đồng lao động tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	27,12	31,69
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	83,67%	98,59%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	33,45%	32,8%

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã xây dựng đề án Phát triển đội ngũ giảng viên giai đoạn 2025 – 2030, theo QĐ số 621/QĐ-ĐHCN ngày 28/04/2025. Trong đề án đã xác định rõ mục tiêu, quan điểm, thực trạng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, cụ thể: Mục tiêu: Đến năm 2030, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 50%, trong đó các đơn vị có đào tạo trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 55%. Sau khi rà soát, đánh giá thực trạng, và thực hiện giải pháp trong đề án, đến thời điểm hiện tại tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của trường đạt 41,11%.

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Công nghệ kỹ thuật	518	0	298	220	34	0
	Nghệ thuật	12	0	6	6	0	0
	Nhân văn	79	0	35	44	10	2
	Báo chí và thông tin	8	0	2	6	1	0
	Khoa học xã hội và hành vi	18	0	9	9	1	0
	Kinh doanh và quản lý	233	0	133	100	8	0
	Kỹ thuật	14	0	6	8	3	0
	Sản xuất và chế biến	50	0	22	28	5	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	74	0	35	39	4	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	219	0	141	78	7	1

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Sức khỏe	8	0	1	7	2	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
	Công nghệ kỹ thuật	504	0	298	206	26	0
	Nghệ thuật	12	0	6	6	0	0
	Nhân văn	76	0	35	41	7	2
	Báo chí và thông tin	7	0	2	5	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	18	0	9	9	1	0
	Kinh doanh và quản lý	231	0	133	98	8	0
	Kỹ thuật	14	0	6	8	3	0
	Sản xuất và chế biến	50	0	22	28	5	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	73	0	35	38	3	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	217	0	141	76	6	1
	Sức khỏe	8	0	1	7	2	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	40	43
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	268	261
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	26,9%	25,4%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m2)	15,8	15,8
2	Diện tích sàn/người học (m2)	12,18	7,64

3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	93,5%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	223,15	61,22
5	Số bản sách/người học	193,8	5,3
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	12,99%	10,09%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	123,5	109,38

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	50.540	91.939
2	Cơ sở 2	Phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	37.040	37.537
3	Cơ sở 3	Phường Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	385.743	83.646
Tổng cộng			473.323	213.122

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2024

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Dự án Cải tạo hạ tầng cảnh quan	Cơ sở 3 Hà Nam	107.689
Tổng cộng			107.689

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 đến ngày 22 tháng 12 năm 2027.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340201	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026
2	7340302	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Kiểm toán	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026
3	7510401	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Hoá học	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026
4	7480201	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Công nghệ Thông tin	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	25/12/2021 – 25/12/2026
5	7220201	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	25/12/2021 – 25/12/2026
6	7510203	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
7	7510205	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
8	7510302	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
9	7510303	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
10	7220204	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027
11	7480104	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Hệ thống thông tin	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027
12	7340101	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027
13	7480108	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
14	7510301	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - điện tử	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
15	7540204	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành Công nghệ dệt may	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
16	7340404	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Quản trị nhân lực	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
17	7210404	Nghệ thuật	Cử nhân ngành Thiết kế thời trang	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
18	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Quản trị khách sạn	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
19	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
20	7340301	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Kế toán	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
21	7220210	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
22	7480103	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Kỹ thuật phần mềm	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
23	7510406	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành CNKT Môi trường	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
24	7340115	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Marketing	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
25	7480102	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Mạng Máy tính và truyền thông dữ liệu	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
26	8520203	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
27	8480104	Máy tính và Công nghệ thông tin	Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
28	8340101	Kinh doanh và quản lý	Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
29	8520114	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
30	8540204	Sản xuất và chế biến	Thạc sĩ ngành Công nghệ dệt may	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
31	8220201	Nhân văn	Thạc sĩ ngành Ngôn Ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
32	8220204	Nhân văn	Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	03/01/2025 – 03/01/2030
33	7540101	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành Công nghệ thực phẩm	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
34	7520118	Kỹ thuật	Cử nhân ngành Hệ thống công nghiệp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
35	7510206	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành CNKT Nhiệt	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
36	7540203	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành CN Vật liệu dệt may	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
37	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Du lịch	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
38	7220209	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
39	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	Cử nhân ngành Kinh tế đầu tư	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	96,8%	92,9%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	7,3%	0,7%
3	Tỷ lệ thôi học	3,98%	0,4%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,62%	1,2%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	88,6%	69,3%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	74,6%	68,6%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	91,1%	85,2%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	76,5%	76,6%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	85,1%	85,4%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	33,312	8,598	7,023	91,92%
1	Nghệ thuật	192	61	45	93,48%
2	Kinh doanh và quản lý	7,854	1,796	1,734	
2.1	<i>Chính quy</i>	<i>7,815</i>	<i>1,796</i>	<i>1,695</i>	<i>93,83%</i>
2.2	<i>Vừa làm vừa học</i>	<i>39</i>	<i>0</i>	<i>39</i>	<i>100%</i>
3	Máy tính và công nghệ thông tin	5,164	1,195	1,251	89,17%
3.1	<i>Chính quy</i>	<i>5,070</i>	<i>1,152</i>	<i>1,251</i>	<i>89,17%</i>
3.2	<i>Liên thông Cao đẳng - Đại học</i>	<i>94</i>	<i>43</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
4	Công nghệ kỹ thuật	13,778	3,542	2,713	
4.1	<i>Chính quy</i>	<i>13,224</i>	<i>3,250</i>	<i>2,580</i>	<i>92,3%</i>
4.2	<i>Liên thông Cao đẳng - Đại học</i>	<i>466</i>	<i>207</i>	<i>62</i>	
4.3	<i>Kỹ sư</i>	<i>88</i>	<i>85</i>	<i>71</i>	
5	Kỹ thuật	332	110	48	92,31%
6	Sản xuất và chế biến	1,257	340	226	84,47%
7	Sức khỏe	146	52	0	-
8	Nhân văn	2,163	763	449	
8.1	<i>Chính quy</i>	<i>1,912</i>	<i>532</i>	<i>420</i>	<i>95,38%</i>
8.2	<i>Đào tạo từ xa</i>	<i>251</i>	<i>231</i>	<i>29</i>	
9	Khoa học xã hội và hành vi	417	112	71	92,73%
10	Báo chí và thông tin	160	61	0	0
11	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1,849	566	486	89,91%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Kỹ thuật Cơ khí	67	33		
2	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	36	14		
3	Kỹ thuật Cơ điện tử	35	14	1	
4	Kỹ thuật Hóa học	44	20	2	
5	Kỹ thuật Điện tử	39	17		
6	Kỹ thuật Điện	41	25		
7	Kế toán	30	16	9	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
8	Quản trị kinh doanh	73	31	5	
9	Hệ thống thông tin	121	53	13	
10	Ngôn ngữ Anh	56	36	18	
11	Công nghệ Dệt, may	22	5	3	
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	42	25	13	
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14	14		
III	Tiến sĩ				
1	Kế toán	30	21	3	
2	Kỹ thuật Cơ khí	14	5	3	
3	Kỹ thuật Hóa học	2		1	
4	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	5	2		
5	Kỹ thuật điện	5	2		
6	Ngôn ngữ Anh	10	10		

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ	4,4%	4,4%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1480/1091	1068/1117
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	413/1091	292/1117

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2024

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	3	
1	Nghiên cứu công nghệ sản xuất vải kháng khuẩn, kháng nước từ nguồn nguyên liệu trong nước ở quy mô công nghiệp, ứng dụng sản xuất một số sản phẩm phục vụ y tế và cộng đồng MĐT/SHĐ: ĐTĐLCN-48/21		3490
2	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo cánh tay robot có ứng dụng thực tại ảo phục hồi chức năng vận động của chi trên cho bệnh nhân sau đột quỵ não MĐT/SHĐ: ĐTĐL.CN-28/20		0
3	Nghiên cứu quy trình tạo chế phẩm tinh bột kháng tiêu (resistant starch) từ nguồn nguyên liệu chuối		0

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
	xanh và hạt mít để ứng dụng làm thực phẩm bảo vệ sức khỏe MĐT/SHĐ: ĐTĐL.CN-115/21		
2	Đề tài Nafosted	1	
2.1	Nghiên cứu cảm biến vận tốc góc dòng xoáy kích cỡ mm		
3	Đề tài cấp Bộ và tương đương	11	5.033,402
3.1	Nghiên cứu kéo dài thời gian bảo quản cà chua tại tỉnh Hải Dương bằng công nghệ tro phủ sinh học kết hợp với dung dịch hoạt tính (tỉnh Hải Dương)		327
3.2	Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh đa lượng nhả chậm từ nguồn cơ chất hữu cơ tạo ra từ rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương (tỉnh Hải Dương)		396
3.3	Nghiên cứu thử nghiệm cây Hoàng sin cô (Smallanthus sonchifolius) phục vụ sản xuất hàng hóa tại tỉnh Lai Châu (tỉnh Lai Châu)		0
3.4	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ chế biến một số sản phẩm từ cá nước ngọt hồ thủy điện Hòa Bình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương (tỉnh Hoà Bình)		400
3.5	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất một số sản phẩm cá nước ngọt tại huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới (tỉnh Sơn La)		555.402
3.6	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị tạo hình và tách khuôn tự động dạng hình trụ trong sản xuất gốm sứ (TP. Hà Nội)		1.100
3.7	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong nghiên cứu, chế tạo thiết bị nuôi trồng một số loại nấm ăn, nấm dược liệu và xây dựng mô hình, hoàn thiện quy trình sản xuất quy mô hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (tỉnh Hưng Yên)		285
3.8	Nghiên cứu công nghệ tạo lớp phủ TiAIN bằng phương pháp lắng đọng trong chân không (PVD)		360

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
	ứng dụng phủ trên dụng cụ cắt và khuôn đùn ép nhựa (TP. Hà Nội)		
3.9	Nghiên cứu, xây dựng quy trình chế biến các sản phẩm từ quả chuối, nhằm hướng tới sản phẩm OCOP tỉnh Hà Nam (tỉnh Hà Nam)		680
3.10	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình Công nghệ sử dụng enzyme chế biến một số sản phẩm từ chuối tiêu hồng (<i>Artocarpus integer</i>) theo chuỗi giá trị và định hướng xuất khẩu tại tỉnh Bắc Ninh (tỉnh Bắc Ninh)		550
3.11	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ lớp phủ Cermet bằng phương pháp HVOF để nâng cao tuổi thọ vít ép của máy ép trong công nghiệp chế tạo than sạch (TP. Hà Nội)		380
4	Đề tài cấp cơ sở	77	7.507,9
5	Đề tài hợp tác doanh nghiệp	1	1.200
5.1	Nghiên cứu phát triển công nghệ điều khiển thông minh tự phục hồi và công nghệ nhận diện vật thể 3D không biết trước nhằm ứng dụng trong robot công nghiệp thông minh (đề tài theo Thỏa thuận tài trợ với Viện nghiên cứu dữ liệu lớn)		1.200
6	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1067	776
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	413	292
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	3	2

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	18,75%	16,53%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	17,74%	18,34%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	925.872	878.146
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0,0	0,0
II	Thu giáo dục và đào tạo	896.747,0	848.445,0
1	Học phí, lệ phí từ người học	839.428,0	800.218,0
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	12.022,0	14.993,0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,0	0,0
4	Thu khác	45.297,0	33.234,0
III	Thu khoa học và công nghệ	29.125,0	29.701,0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	14.341,0	17.160,0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,0	0,0
3	Thu khác	14.784,0	12.541,0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,0	0,0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	752.816,0	703.727,0
I	Chi lương, thu nhập	423.363,0	371.507,0
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	405.522,0	356.513,0
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	17.841,0	14.994,0
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	280.078,0	288.897,0
1	Chi cho đào tạo	162.325,0	175.916,0
2	Chi cho nghiên cứu	65.246,0	60.634,0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	18.552,0	16.982,0
4	Chi phí chung và chi khác	33.955,0	35.365,0
III	Chi hỗ trợ người học	49.375,0	43.323,0

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	32.565,0	30.015,0
2	Chi hoạt động nghiên cứu	10.560,0	7.848,0
3	Chi hoạt động khác	6.250,0	5.460,0
IV	Chi khác	0,0	0,0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	173.056,0	174.419,0

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Trong năm 2024, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành lập thêm 03 trường; trước đó Nhà trường đã thành lập Trường Ngoại ngữ - Du lịch và Trường Cơ khí – Ô tô.

+ Trường Kinh tế được thành lập thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐT ngày 23/05/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại từ Khoa Quản lý Kinh doanh và Khoa Kế toán Kiểm toán.

+ Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông được thành lập thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐT ngày 16/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, trên cơ sở tổ chức lại Khoa Công nghệ Thông tin.

+ Trường Điện – Điện tử được thành lập theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐT ngày 16/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại Khoa Điện và Khoa Điện tử.

Trong năm 2024, Nhà trường xây dựng Đề án chuyển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành Đại học Công nghiệp Hà Nội trình cấp có thẩm quyền.

IX. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan chức năng sớm phê duyệt Đề án chuyển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, HCTH.

